

## 『まるごと 日本のことばと文化』初級1(A2) &lt;かつどう&gt;

Marugoto - Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản  
Sơ cấp 1 A2 <Hoạt động>

## ごいインデックス Từ vựng

ことば：1・2・3 = どのグループ    かんじ：( ) = この本ではかな書き    か：ことばをはじめて見るか    ス：スク립トだけのことば

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナム語	か
あ	あ／あつ		——	A !	6
	ああ		——	À ~	4
	あいます【あう1】	会います	あいまーす	gặp	13
	あおい		あおい	xanh da trời	6
	あか		あーか	màu đỏ	11
	あかい		あかい、あかーい	đỏ	6
	あかちゃん		あーかちゃん	em bé	17
	あき		あーき	mùa thu	3
	あきはばら	秋葉原	あきはーばら	Akihabara	5
	アクセサリー		アークセサリー、 アクセーサリー	trang sức	2
	あけます【あける2】		あけまーす	mở ra	18
	あげます【あげる2】		あげまーす	nâng lên, giơ lên	15
	あげます【あげる2】		あげまーす	đưa	17
	あさ		あーさ	buổi sáng	5
	あさごはん		あさごーはん	bữa sáng	16
	あし		あしー	chân	15
	あじ		あじー	vị	12
	あじさい		あじさいー	cây tú cầu	3
	あした		あしたー	ngày mai	4
	あそこ		あそこー	ở kia, đằng kia	6
	あそびます【あそぶ1】		あそびまーす	chơi	17
	あたたかい		あたたかーい	ấm áp	3
	あたま		あたまー	đầu	15
	あたらしい	新しい	あたらしーい	mới	13ス
	あたり		あーたり	vùng, khu vực	5
	あつい		あつーい	nóng	3
	あつめます【あつめる2】		あつめまーす	suu tầm, tập hợp, thu thập	2
	あと		あーと	sau khi	8
	あなた		あなーた	bạn (ngôi thứ 2 số ít)	16
	あに		あーに	anh trai (của mình)	1
	あね		あねー	chị gái (của mình)	1
	あの		あのー	~ kia	6
	あのを		——	À.../Ủm...	7
	あぶない		あぶない、あぶなーい	nguy hiểm	5
	あべ／あべさん		あべー／あべさんー	Abe (tên người)	7
	あまい		あまい、あまーい	ngọt	12
	あまり		あまりー	không ~ lắm	15
	あみもの		あみーもの	đồ đan	2
	あめ		あーめ	mưa	3
	アメリカ		アメリカー	Mỹ	1
	アラビアご		アラビアごー	tiếng Ả Rập	9
	ありがとう		ありーがとう	Cảm ơn.	6
	あります【ある1】		ありまーす	có	3
あるきます【あるく1】		あるきまーす	đi bộ	16	
あれ		あれー	cái kia	6	
アンケート		アーンケート、 アンケーとー	phiếu điều tra	16	
アンチョビ		アンチョビ	cá cơm	12	
い	いい		いーい	đẹp, tốt	4
	いいえ／いえ		いいえー／いえー	Không.	6
	いいます【いう1】	言います	いいまーす	nói	9
	いえ		いえー	ngôi nhà	16ス
	いかが		いかにーが	thế nào (lịch sự hơn どう)	13

ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
いき		いーき	hơi thở	15
いきます【いく1】	行きます	いきまーす	đi	5
イギリス		イギリス	Anh Quốc	10ス
いご		いーご	cờ vây	2
いざかや		いざかや	quán rượu kiểu Nhật	5
いしかわ／いしかわさん		いしかわ / いしかわさん	Ishikawa (tên người)	1
いそがしい		いそがしーい	bận	15ス
いたい		いたーい	đau	15
いただきます		いただきまーす	Tôi xin phép dùng bữa.	12
イタリア		イタリア	Ý	1
イタリアご		イタリアご	tiếng Ý	1
いちど		いちどー	một lần	9
いちばん		いちばん	nhất	3
いちろう／いちろうさん		いちろう / いちろうさん	Ichiro (tên người)	1
いつ		いーつ	khi nào	3
いつか		いーつか	khi nào đó, một lúc nào đó	10
いつごろ		いつごろ	khoảng khi nào	3
いっしょに		いっしょに	cùng nhau	5
いっばい		いーっばい	đây	12
いっばい(おなかが～)		いっばい	no (bụng)	12
いつまでも		いーつまでも	mãi mãi về sau	18
いねかり		いねーかり	gắt lúa	3
いま		いーま	bây giờ	3
います【いる2】		いまーす	có (người, động vật)	8ス
いままでに		いままーでに	cho đến bây giờ	9
いみ		いーみ	ý nghĩa	9
いもうと		いもうとー	em gái (của mình)	1
いもうとさん		いもうとさん	em gái (của người khác)	1
いやあ		——	À không...	9ス
いりぐち		いりぐち	lối vào	7
いれます【いれる2】		いれまーす	cho vào, để vào	10ス
いろ		いろー	màu sắc	17ス
いろいろ(な)		いろいろ	nhiều, đa dạng	5
インド		イーンド	Ấn Độ	10ス
う		——	Ự!	15ス
うん／うーん		——	Ừm...	6ス
うえ		うえー、うえー	phía trên	15ス
うえの	上野	うえの	Ueno	5ス
うえのこうえん	上野公園	うえのこーうえん	công viên Ueno	5
うおいちば		うおいちば	chợ cá	5
ウォーキング		ウォーキング	đi bộ thể dục	16
うき		うーき	mùa mưa	3
うぐいす		うぐーいす	chim oanh	3
うけつけ		うけつけ	lễ tân	14
うた		うたー	bài hát	10
うち		うち	nhà	1ス
うで		うでー	cánh tay	15
うまれます【うまれる2】		うまれまーす	được sinh ra	17ス
うめぼし		うめぼし	mơ muối	12
うれしい		うれしーい	vui sướng	18
え		えー	tranh	2
え／えっ		——	Ồ! Vậy á? (ngạc nhiên)	5ス
エアロビクス		エアロビクス	aerobic, thể dục thẩm mỹ	16
えいが		えいが、えーいが	phim ảnh	2
えいご		えいご	tiếng Anh	1
ええ		——	Vâng	4
ええと／えっと／ええっと		——	À..., Ừm...	5ス
えき		えーき	nhà ga	5

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	えび		えび	tôm	12
	えびせんべい		えびせんべい	bánh gạo vị tôm	12
	えんげき		えんげき	diễn kịch/ vở kịch	2
お	おいしい		おいしい、おいしーい	ngon	3
	おいわい(いわい)		おいわい	chúc mừng	17
	おおい		おーおい	nhều	5
	おおきい	大きい	おおきーい	to	6
	おおきく(おおきい)	大きく(大きい)	おーおきく、おおきーく	to lớn	15
	オーケー		おーけー	Ồ-kê	13ス
	おおさか	大阪	おおさか	Osaka	3ス
	おかあさん		おかーあさん	mẹ (của người khác)	1
	おかげさまで		おかげさまで	nhờ trời, ơn trời	4
	おかし(かし)		おかし	bánh kẹo	2
	おかね(かね)	お金(金)	おかね	tiền	10ス
	おがわ/おがわさん		おがわ / おがわさん	Ogawa (tên người)	3
	おくさん		おーくさん	vợ (của người khác)	1
	おくれます【おくれる2】		おくれまーす	đến muộn, chậm	7
	おさけ(さけ)		おさけ	rượu, đồ uống có cồn	11
	おじ		おじ	bác trai, chú, cậu (của mình)	1
	おじいさん		おじーいさん	ông (của người khác)	1
	おしえます【おしえる2】		おしえまーす	chỉ bảo, hướng dẫn	9
	おじさん		おじさん	bác trai, chú, cậu (của người khác)	1
	おしやれ(な)		おしやーれ	lộng lẫy, ăn diện	5
	おすし(すし)		おすーし	sushi	8
	おすすめ		おすすめ	lời khuyên, gợi ý, đề xuất	8
	おせわ(せわ)		おせーわ	chăm sóc, giúp đỡ	14
	おそい		おそい、おそーい	muộn	7
	おちゃ(ちゃ)		おちゃ	trà	11
	おつかれさま		おつかれさま	Anh chị đã vất vả rồi.	13
	おっと		おっと	chồng (của mình)	1
	おとうさん		おとーうさん	bố (của người khác)	1
	おとうと		おとうとー	em trai (của mình)	1
	おとうとさん		おとうとさん	em trai (của người khác)	1
	おどり		おどり	điệu múa	10
	おなか		おなか	bụng	12
	おなじ		おなじ	giống	17ス
	おにいさん		おにーいさん	anh trai (của người khác)	1
	おにぎり		おにーぎり	com nắm	11
	おねえさん		おねーえさん	chị gái (của người khác)	1
	おねがいします		おねがーいしまーす	Mong anh/chị giúp đỡ.	11
	おば		おば	bác gái, cô, dì, mẹ (của mình)	1
	おばあさん		おばーあさん	bà (của người khác)	1
	おばさん		おばさん	bác gái, cô, dì, mẹ (của người khác)	1
おはよう		おはよう	Chào. (buổi sáng)	4ス	
オフィス		オーフィス	văn phòng	13	
おふろ(ふろ)		おふーろ	bồn tắm	15	
オペラ		オーペラ	opera	1	
おべんとう(べんとう)		おべんとう	com hộp	11	
おぼえます【おぼえる2】		おぼえまーす	nhớ	9	
おみやげ(みやげ)		おみやげ	quà lưu niệm	8	
おめでとう		おめでとう	Chúc mừng!	18	
おもいます【おもう1】		おもいまーす	nghĩ	18	
おもしろい		おもしろーい	thú vị	5	
おもちゃ		おもーちゃ	đồ chơi	17	
おゆ(ゆ)		おゆ	nước nóng	13	
およぎます【およぐ1】		およぎまーす	bơi	16	
おわり		おわり	kết thúc, hết	15ス	
おんがく		おーんがく	âm nhạc	2	
か	か(かようび)	火	かー	thứ ba	13
	ガーデニング		ガーデニング	làm vườn	2

ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
カード		カ―ード	thiệp	18
かい／～かい		――	～ lần	10
かいぎ	会議	か―いぎ	hội nghị, cuộc họp	13
がいこく		がいこく	nước ngoài	9
がいこくご		がいこくご	tiếng nước ngoài	2
かいしゃ		かいしゃ	công ty	1
かいてき(な)		かいてき	hải lòng, thoải mái	13
かいます【かう1】	買います	かいま―す	mua	8
カイロ		カ―イロ	Cairo	4
かお		かお	mặt	15
かぎ		かぎ―	chìa khóa	13
かきます【かく1】		かきま―す	vẽ	2
かきます【かく1】	書きます	かきま―す	viết	9
がくせい		がくせい	học sinh, sinh viên	1
かざります【かざる1】		かざりま―す	trang trí	17
かします【かす1】		かしま―す	cho mượn	9
かぜ		かぜ	gió	4
かぞく		か―ぞく	gia đình	1
かた		か―た	vai	15
カタカナ		カタカ―ナ	katakana	9
がつ／～がつ	～月	――	tháng ~	3
かっこいい		かっこい―い	đẹp trai, phong cách, ngẫu	2
かてい		かてい	gia đình	18
かど		か―ど	góc (đường), chỗ rẽ	6
かばん		かばん	cặp sách, túi xách	17
かぶき		かぶき	kịch Kabuki	10
からあげ		からあげ	gà rán	11
からい		から―い	cay	12
カラオケ		カラオケ	karaoke	2
からだ		からだ	cơ thể	15
かります【かりる2】		かりま―す	mượn	14
かれ		か―れ	anh ấy, người yêu	17
カレー		カレ―	cà-ri	2
かわい／かわいさん		かわい / かわいさん	Kawai (tên người)	10
かわい		かわい―い	dễ thương	2
かわりに		かわりに	thay vào đó	10
かんき		か―んき	mùa khô	3
かんこく	韓国	か―んこく	Hàn Quốc	1
かんこくご		かんこくご	tiếng Hàn Quốc	1
かんこくじん		かんこく―じん	người Hàn Quốc	1
かんじ		かんじ	kanji	9
かんたん(な)		かんたん	dễ dàng, đơn giản	9
がんばります【がんばる1】		がんばりま―す	cố gắng	5ス
き		き	cảm giác	17ス
きに いります		きに いりま―す	hợp sở thích, thích	17ス
きおん		きおん	nhiệt độ	3
ききます【きく1】	聞きます	ききま―す	nghe	2
きせつ		き―せつ	mùa	3
きって		きって	tem	2
きつと		きつと	chắc là, chắc chắn là	18
きっぷ		きっぷ	vé	10
きのう		きの―う、きのう	hôm qua	4
きます【くる3】	来ます	きま―す	đến	7
きます【きる2】		きま―す	mặc	17
キムチ		キムチ	kimchi (món ăn Hàn Quốc)	12
きもち(が) いい		きもちが い―い	thoải mái, dễ chịu	4
きやま／きやまさん		き―やま／き―やまさん	Kiyama (tên người)	7
きゆうに(きゆうな)		きゆうに (きゆうな)	đột nhiên (gấp)	15
ぎゆうにゆう		ぎゆうにゆう	sữa bò	15

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	きゅうり		きゅうり	đưa chuột	12
	きょう		きょう	hôm nay	4
	きょうし		きょうし	giáo viên	10
	きょうだい		きょうだい	anh chị em	1
	きょうみ		きょうみ	quan tâm, hứng thú	10
	きょうみが あります(～に)		きょうみが ありまーす	quan tâm đến ~, có hứng thú với ~	10
	きれい(な)		きれい	đẹp	3
	キロ／～キロ		～キロ	～kilo	16
	ぎんこう		ぎんこう	ngân hàng	6
	ぎんざ	銀座	ぎんざ	GINZA	5
	キンパ		キンパ	kimbap (món ăn Hàn Quốc)	12
く	くうこう	空港	くうこう	sân bay	13
	くすり		くすり	thuốc	15
	くだもの		くだもの	hoa quả	3
	くち	(口)	くち	miệng	15
	くに		くに、～くにー	đất nước, quốc gia	3
	くび		くび	cổ	15
	くもり		くもりー	mây	4
	くもります【くもる1】		くもりまーす	âm u, nhiều mây	4
	クラシック		クラシック、クラシック	nhạc cổ điển	2
	クラス		クラス	lớp học	18
	クリスマス		クリスマス	Giáng sinh	17
	グループ		グループ	nhóm	16
	くるま		くるま	ô tô	1
	クロッポ		クロッポ	bánh chiên phồng vị cá (món ăn Malaysia)	12
け	ケーキ		ケーキ	bánh bông lan	11
	ゲームセンター		ゲームセンター	trung tâm trò chơi giải trí	5ス
	げつ(げつようび)	月	げつ	thứ hai	13
	けっこう(な)		けっこう	đu ròi	12
	けっこん(します)【～する3】		けっこん	kết hôn	17
	げんき(な)		げんき	khỏe mạnh	4
	けんこう		けんこう	sức khỏe	15
	けんこうてき(な)		けんこうてき	tốt cho sức khỏe	16
こ	ご／～ご		～ご	tiếng ~ (ngôn ngữ)	1
	コイン		コイン	tiền xu	2
	ごう／～ごう	～号	～ごう	số ~	13
	こうえん		こうえん	công viên	5
	こうきょ	皇居	こうきょ	hoàng cung	5
	こうこう		こうこう	trường cấp 3, THPT	9
	こうさてん		こうさてん	ngã tư	6
	こうじょう	工場	こうじょう	nhà máy	13
	こうやって		こうやってー	làm như thế này	15
	コース		コース	khóa học	5ス
	コート		コート	áo khoác dài / áo măng tô	3ス
	コーナー		コーナー	góc	10
	コーヒーカップ		コーヒーカップ	tách cà phê	17
	コーヒーショップ		コーヒーショップ	quán cà phê	7
	こおろぎ		こおろぎ	đề mèn	3
	こくさいでんわ(します)【～する3】		こくさいでんわ	điện thoại quốc tế	14
	こけし		こけし	búp bê kokeshi	10
	ごけっこん(けっこん)		ごけっこん	kết hôn	18
	ここ		ここ	ở đây, chỗ này	5
	ごご		ごご	chiều, tối (PM)	4ス
	こし		こし	eo, hông	15
	ごしゅじん		ごしゅじん	chồng (của người khác)	1
	こたえ		こたえ	câu trả lời	16
	こたえます【こたえる2】		こたえまーす	trả lời	16
	こたつ		こたつ	bàn sưởi kiểu Nhật	3

ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
こちら		こちら	phía đây này (lịch sự hơn こちら)	14
こちらこそ		こちらこそ	Chính tôi mới là người phải nói như vậy.	14
こっち		こっち	phía đây này (dạng thân mật của こちら)	4
コップ		コップ	cốc	11
こと		こと	việc	2
子ども		子ども	trẻ con	2
子どもたち		子どもたち	bọn trẻ	3ス
この		この	cái ~ này	5
ごはん		ごはん	cơm	15
コピー(します)【～する3】		コピー	photocopy	14
コピーき		コピーき	máy photocopy	14
ごみぶくろ		ごみぶくろ	túi đựng rác	11
これ		これ	cái này	14
これから		これから	từ nay cũng	18
ごろ／～ごろ		～ごろ	khoảng ~	3
こわれます【こわれる2】		こわれます	hỏng	14
こんど		こんど	lần tới	15ス
こんにち		こんにち	Chào. (buổi trưa, chiều)	4ス
コンピューター		コンピューター	máy vi tính	14
こんぶ		こんぶ	tảo bẹ	12
さ				
さいきん		さいきん	gần đây	15ス
サイクリング		サイクリング	đi xe đạp thể thao, giải trí	2
さいご		さいご	cuối cùng	15ス
サイト		サイト	trang web	9
さいとう／さいとうさん		さいとう／ さいとうさん	Saito (tên người)	13
さかな	魚	さかな	cá	8
さくら		さくら	hoa anh đào	3ス
サッカー(します)【～する3】		サッカー	bóng đá	2
ざっし		ざっし	tạp chí	10
さっぽろ	札幌	さっぽろ	Sapporo	4
さとう／さとうさん		さとう／さとうさん	Sato (tên người)	2
さま／～さま	～様	_____	ngài ~	13
さむい		さむい	lạnh	3
さら		さら	đĩa	11
サラダ		サラダ	sa lát	11
さん／～さん		_____	bạn/anh/chị/ông/bà ~	1
サンドイッチ		サンドイッチ	xăng-uych	11
サンパウロ		サンパウロ	Sao Paulo	4
さんぽ(します)【～する3】		さんぽ	tản bộ, đi dạo	2
し				
し／～じ	～時	～じ	~ giờ	7
しい		しい	trận đấu	2
しあわせ(な)		しあわせ	hạnh phúc	18
シート		シート	thảm picnic	11
じかん		じかん	thời gian	7
じかん／～じかん		～じかん	~ tiếng (thời gian)	5
じこしょうかい		じこしょうかい	giới thiệu bản thân	2
しごと		しごと	công việc	1
じさ		じさ	chênh lệch múi giờ	13
ししゃ		ししゃ	chi nhánh, công ty con	13
ししゅう		ししゅう	đồ thù tay	10
じしょ		じしょ	từ điển	9
しずか(な)		しずか	yên tĩnh	5
しつもん		しつもん	câu hỏi	16
シドニー		シドニー	Sydney	4
じぶん		じぶん	bản thân mình	14
します【～する3】		します	làm	1
します(～に)【～する3】		します	quyết định, chọn lựa	11
じむ		じむ	công việc văn phòng	14
ジム		ジム	phòng tập thể hình	16

ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
じゃあ／じゃ		じゃあ／じゃ	Vậy nhé!	3
ジャカルタ		ジャカルタ	Jakarta	4
しゃけ／さけ		しゃけ／さけ	cá hồi	12
しゃしん		しゃしん	ảnh	2
しゃちよう		しゃちよう	giám đốc	14
シャツ		シャツ	áo sơ mi	17
シャワー		シャワー	vòi hoa sen	13ス
しゅう		しゅう	tuần	10
しゅうしょく(します)【～する3】		しゅうしょく	tìm việc	17
ジュース		ジュース	nước hoa quả	11
じゅうたい		じゅうたい	tắc đường	7
しゅうまつ		しゅうまつ	cuối tuần	16
じゅうよっか	(十四日)	じゅうよっか	ngày 14	13
しゅっさん(します)【～する3】		しゅっさん	sinh con	17
しゅっちよう(します)【～する3】		しゅっちよう	đi công tác	10
しゅっぱつ(します)【～する3】	出発(します)	しゅっぱつ	xuất phát	13
しゅふ		しゅふ	nội trợ	1
しゅみ		しゅみ	sở thích	2
しょうかい(します)【～する3】		しょうかい	giới thiệu	1ス
しょうがっこう		しょうがっこう	trường cấp 1, tiểu học	9
しょうぎ		しょうぎ	cờ tướng Nhật Bản	2
じょうず(な)		じょうず	giỏi	17ス
じょうば		じょうば	cuối ngựa	2
しょうらい		しょうらい	tương lai	10
ジョギング(します)【～する3】		ジョギング	chạy bộ thể dục	16
しょくじ(します)【～する3】		しょくじ	bữa ăn	8
しょっぱい		しょっぱい	mặn	12
じよやのかね		じよやのかね	khai chuông giao thừa	3
しります【しる1】		しります	biết	13
しろ		しろ	màu trắng	11
しろい		しろい	trắng	6
じん／～じん	～じん	～じん	người nước ~	1
しんいち／しんいちさん	新一／新一さん	しんいち／しんいちさん	Shinichi (tên người)	13
しんごう		しんごう	đèn tín hiệu giao thông	6
しんこきゅう		しんこきゅう	vươn thở, thở sâu	15ス
しんじゆく	新宿	しんじゆく	Shinjuku	5
しんせき		しんせき	hộ hàng	1
すい(すいようび)	水	すい	thứ tư	13
すいえい		すいえい	bơi lội	2
すいかわり		すいかわり	bị mất đập dưa hấu	3
すいじょうバス		すいじょうバス	du thuyền chở khách	8
すいぞくかん		すいぞくかん	nhà thủy sinh	8
すいます【すう1】		すいます	hút, hít	15
スープ		スープ	canh, súp	12
スカイツリー		スカイツリー	Skytree (Tokyo)	8ス
すき(な)		すき	yêu, thích	2
スキー		スキー	trượt tuyết	3
すきます【すく1】		すきます	vắng vẻ	13
すぐ		すぐ	ngay	6
スケジュール		スケジュール、スケジュール	lịch trình, kế hoạch	13
すごい		すごい	đữ dội, khủng khiếp	4
すこし		すこし	một chút	1
すずき／すずきさん		すずき／すずきさん	Suzuki (tên người)	1
すずしい		すずしい	mát mẻ	3
スタッフ		スタッフ	nhân viên	14
ずっと		ずっと	suốt	13ス
すっぱい		すっぱい	chua	12
ステージ		ステージ	sân khấu	10

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	すてき(な)		すてき	xinh đẹp, tuyệt vời	17
	ストレス		ストレス	căng thẳng, xì trét	15ス
	スペイン		スペイン	Tây Ban Nha	9
	スペインご		スペインご	tiếng Tây Ban Nha	9
	スポーツ		スポーツ	thể thao	16
	すみませ【すむ1】		すみませ	sống	1
	すみません		すみません	Xin lỗi.	6
せ	せいかつ	生活	せいかつ	cuộc sống	10
	セーター		セーター	áo len	17
	せかい	世界	せかい	thế giới	4
	せかいいち	(世界一)	せかいいち	nhất thế giới	8
	せなか		せなか	lưng	15
	ぜひ		ぜひ	nhất định	5
	せみ		せみ	ve sầu	3
	せんしゅう		せんしゅう	tuần trước	4
	ぜんぜん		ぜんぜん	hoàn toàn không	9ス
	センチ／～センチ		～センチ	～centimet	4
そ	そう		そう	vậy, thế	2
	ソウル		ソウル	Seoul	4
	ソーセージ		ソーセージ	xúc xích	10
	そして		そして	và, thế là	4ス
	そつぎょう(します)(【～する3】)		そつぎょう	tốt nghiệp	17
	そっち		そっち	phía đằng đây (dạng thân mật của そちら)	4
	そと		そと	bên ngoài	11
	その		その	cái ~ đó	9
	そふ		そふ	ông (của mình)	1
	そば		そば	bà (của mình)	1
	それ		それ	cái đó	12
	それから		それから	sau đó	5ス
	それじゃあ／それでは		それじゃあ／ それでは	Gặp lại sau nhé!	14
た	タイ		タイ	Thái Lan	10
	だい～	第～	だい～	thứ ~	13
	だいがく		だいがく	đại học	9
	たいしかん		たいしかん	đại sứ quán	6
	だいじょうぶ(な)		だいじょうぶ	ổn, không sao	7
	タイじん		タイじん	người Thái Lan	10ス
	だいすき(な)		だいすき	rất thích	10ス
	たいせつ(な)		たいせつ	quan trọng	18
	たいせつにします		たいせつにしま	coi trọng, trân trọng	18
	たいそう(します)(【～する3】)		たいそう	tập thể dục	15
	だいたい		だいたい	hầu hết, đại khái	3
	たいへん(な)		たいへん	vất vả	4
	たうえ		たうえ	cây lúa	3
	タウン		タウン	thành phố nhỏ, thị trấn	5
	たかい		たかい	đất	5
	たかい		たかい	cao	6
	たかく(たかい)		たかく	cao	15
	たくさん		たくさん	hiều	5ス
	たこあげ		たこあげ	thả diều	2
	タコス		タコス	taco (món ăn Mexico)	10
	たてもの		たてもの	tòa nhà	6
	たとえば		たとえば	ví dụ	17
	たなか／たなかさん	田中／田中さん	たなか／たなかさん	Tanaka (tên người)	2
	たのしい		たのしい	vui vẻ, thú vị	5
	たのしみ		たのしみ	thích thú, mong chờ	7
	たばこ		たばこ	thuốc lá	16
	たぶん		たぶん	có lẽ	4ス
	たべます【たべる2】	食べます	たべます	ăn	8
	たべもの	食べもの	たべもの	đồ ăn	3



	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	たまご	卵	たまご	trứng	12
	たまごやき	卵やき	たまごやき	trứng rán	11
	だめ(な)		だめ	không được	3ス
	タワー		タワー	tháp	6
	たんご		たんご	từ	9
	たんじょうび	たんじょう日	たんじょうび	sinh nhật	17
	ダンス		ダンス	điệu nhảy	10
	たんぼ		たんぼ	ruộng lúa nước	3
ち	ちいさい	小さい	ちいさい	nhỏ	8ス
	チーズ		チーズ	phô-mai	12
	チーム		チーム	đội, nhóm	2ス
	チェス		チェス	cờ vua	2
	チェック(します)【～する3】		チェック	kiểm tra	13
	ちかい		ちかい	gần	8ス
	ちがいます【ちがう1】		ちがいます	sai, khác	9
	ちかく		ちかく、ちかく	gần	5ス
	チキンカレー		チキンカレー	cà-ri gà	2
	ちず		ちず	bản đồ	10
	ちち		ちち、ちち	bố (của mình)	1
	チヂミ		チヂミ	chizimi (món ăn Hàn Quốc)	10
	ちゅう／～ちゅう	(～中)	～ちゅう	đang ~	14ス
	ちゅうがっこう		ちゅうがっこう	trường cấp 2, THCS	9
	ちゅうごく	(中国)	ちゅうごく	Trung Quốc	1
	ちゅうごくご		ちゅうごくご	tiếng Trung Quốc	1
	ちょう～	超～	ちょう～	rất, vô cùng ~	2
	チョコレート		チョコレート	sô-cô-la	11
	ちよつと		ちよつと	một chút	5
つ	つうやく		つうやく	phiên dịch	10
	つかいます【つかう1】		つかいます	dùng, sử dụng	9
	つかれます【つかれる2】		つかれます	mệt	13
	つき	(月)	つき	tháng	10
	つき		つき	tiếp theo	16
	つきじ	築地	つきじ	Tsukiji	5
	つきます【つく1】		つきます	đến nơi	13ス
	つきみ	(月見)	つきみ	ngắm trăng rằm tháng 8 âm lịch	3
	つくります【つくる1】		つくります	làm, chế tạo, chế biến	2
	つけもの		つけもの	đồ muối chua	12
	つたえます【つたえる2】		つたえます	chuyển lời	14
	ツナ		ツナ	cá ngừ	12
	つま		つま	vợ (của mình)	1
	つもります【つもる1】		つもります	chất đông, tích tụ lại	4
	つゆ		つゆ	mùa mưa	3
	つよい		つよい	mạnh	4ス
て	て		て	tay	15
	でかけます【でかける2】		でかけます	ra ngoài	7
	できます【できる2】		できます	có thể	1
	てつだいます【てつだう1】		てつだいます	giúp đỡ	10
	デパート		デパート	trung tâm thương mại	6
	でます(おゆが)【でる2】		でます	ra	13ス
	でむかえ		でむかえ	ra đón	13
	でも		でも	nhưng	12
	てんき		てんき	thời tiết	3
	でんき		でんき	điện, đèn điện, bóng điện	13
	でんきてん		でんきてん	cửa hàng đồ điện	5
	でんじしよ		でんじしよ	kim từ điện	9
	でんしゃ		でんしゃ、でんしゃ	tàu điện	7
	てんぷら		てんぷら	tempura	8
	でんわ	(電話)	でんわ	điện thoại	10
	でんわばんごう	電話番号	でんわばんごう	số điện thoại	13
と	ど／～ど		～ど	～ độ (nhiệt độ)	3

ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
ドイツ		ドーイツ	Đức	9
ドイツご		ドイツご	tiếng Đức	9
ドイツじん		ドイツーじん	người Đức	10ス
どう		どーう	như thế nào	4
とうきょう	東京	とうきょう	Tokyo	1
どうして		どーうして	tại sao	3
どうぞ		どーうぞ	xin mời	9
とうちやく(します) (【～する3】)	到着(します)	とうちやく	đến nơi	13
どうぶつ		どうぶつ	động vật	8
どうぶつえん		どうぶつえん	vườn bách thú	5
どうも		どーうも	rất nhiều	6
どうやって		どーうやって	làm như thế nào	6ス
とおい		とおい、とおーい	xa	5
とおか	(十日)	とおか	mùng 10	13
とおり		とおりー	phố	6
とき	(時)	ときー	khi	2
ときどき		ときどきー	thỉnh thoảng	10
とくい(な)		とくい	giỏi, sỡ trường	2
どくしょ	(読書)	どくしょ	đọc sách	2
とくに		とくに	đặc biệt là	2
とけい		とけい	đồng hồ	17
どこ		どーこ	ở đâu	6
どっち		どーっち	cái nào, phía nào (dạng thân mật của どちら)	11
とても		とてもー	rất	3
となり		となり	cạnh, gần	6ス
どの		どーの	cái ~ nào	5
どのぐらい		どのぐらい、どーのぐらい	bao lâu	16
トマト		トーマト	cà chua	12
とまります【とまる1】		とまりまーす	dừng	7
ともだち		ともだち	bạn bè	2
とやま	富山	とーやま	Toyama	4
どようび／ど	土よう日／土	どよーうび	thứ bảy	7
ドライバー		ドライバ－	tài xế	13
ドライブ		ドラ－イブ	lái xe hơi đi chơi	2
ドラマ		ド－ラマ	phim truyền hình dài tập	10
とります【とる1】		とりまーす	chụp (ảnh)	2
どれ		どーれ	cái nào	8ス
トレーニング(します) (【～する3】)		トレ－ニング	rèn luyện sức khỏe	16
どんな		どーんな	~ như thế nào	2
な				
なか		なーか	bên trong	10
ながい		ながーい	dài	13ス
なかむら／なかむらさん		なかむらー／なかむらさん	Nakamura (tên người)	1
なし(ない)		なーし	không	13ス
なつ		なつー	mùa hạ	3
なつやすみ		なつやーすみ	nghi hè	3ス
なに／なん		なーに／なーん	cái gì	2
なにか		なーにか	cái gì đó	16
なにも		なにも	cái gì cũng không	16
なべりょうり		なべりょーうり	lẩu	3
なまえ		なまえ	tên	9
ならいます【ならう1】		ならいまーす	học	10
なります(～に／～く)【なる1】		なりまーす	trở thành	2
に				
にあいます【にあう1】		にあいまーす	hợp với ~	17
にがて(な)		にがて	chịu đựng kém, không giỏi	3
にぎやか(な)		にぎーやか	nhộn nhịp, náo nhiệt	5
にしぐち	西口	にしぐち	cửa Tây	5
にじゅうよっか	(二十四日)	にじゅうよっか	ngày 24	13
にち／～にち	～日	——	ngày ~	13

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	にちようび／にち	日よう日／日	にちようび／にち	chủ nhật	7
	にほん／にっぽん	日本	にほん／にっぽん	Nhật Bản	1
	にほんご	日本語	にほんご	tiếng Nhật	1
	にほんしゅ		にほんしゅ	rượu Nhật	11
	にほんじん	日本人	にほんじん	người Nhật	1
	にます【にる1】		にます	trông giống	9
	にゅうがく(します)【～する3】		にゅうがく	nhập học	17
	にゅうがくしき		にゅうがくしき	lễ khai giảng	3
	ニューヨーク		ニューヨーク	New York	4
	にん／～にん	(～人)	_____	～ người	1
	にんぎょう		にんぎょう	búp bê	2
ね	ネクタイ		ネクタイ	cà vạt	17
	ネックレス		ネックレス	vòng cổ	17
	ねます【ねる2】		ねます	ngủ	15
	ねん	年	ねん	năm (thời gian)	10
	ねん／～ねん	～年	_____	～ năm	9
の	のだ／のださん		のだ / のださん	Noda (tên người)	2
	のみます【のむ1】	飲みます	のみます	uống	15
	のみもの	飲みもの	のみもの	đồ uống	11
	のります【のる1】		のります	lên (xe, tàu, thuyền...)	8
は	は		は	răng	15
	パーティー		パーティー	bữa tiệc	18
	はい		はい	vâng	4
	はいります【はいる1】		はいります	được cho vào, có	15
	はきます【はく1】		はきます	mặc, xỏ	15
	はくぶつかん		はくぶつかん	bảo tàng	6
	はし		はし	cầu	6
	はし		はし	đũa	11
	はじめまして		はじめまして	bắt đầu	2
	ばしょ		ばしょ	địa điểm	7
	はしります【はしる1】		はしります	chạy	16
	バス		バス	xe buýt	5
	パソコン		パソコン	máy tính cá nhân	14
	はたらきます【はたらく1】		はたらきます	làm việc	1
	はつおん		はつおん	phát âm	9
	はつか	(二十日)	はつか	ngày 20	13
	バッハ		バッハ	J.S.Bach (nhà soạn nhạc)	2
	はな		はな	hoa	3
	はな		はな	mũi	15
	はなし	(話)	はなし	câu chuyện	10ス
	はなします【はなす1】	話します	はなします	nói chuyện	1
	バナナ		バナナ	chuối	11
	はなび		はなび	pháo hoa	3
	はなみ		はなみ	ngắm hoa anh đào	3
	はは		はは	mẹ (của mình)	1
	ははは		_____	ha ha ha (cười)	7ス
	ハム		ハム	thịt hun khói	12
	はやい		はやい	sớm	5
	はやく(はよい)		はやく	sớm/ nhanh	15
	はらじゆく	原宿	はらじゆく	Harajuku	5
	はる		はる	mùa xuân	3
	バルセロナ		バルセロナ	Barcelona	2ス
	はれ		はれ	trời quang mây, có nắng	4
	はれます【はれる2】		はれます	trời quang mây, có nắng	4
	バレンタイン・デー		バレンタイン・デー	lễ tình nhân	17
	ハロー		ハロー	hê-lô	2
	はん／～はん	～半	～はん	～ rượu	13
	ばんごう	(番号)	ばんごう	số	13ス
ひ	ひ	(日)	ひ／ひ	ngày	17
	ビール		ビール	bia	11

ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
ひがしぐち	東口	ひがしぐち	cửa Đông	5
ピクニック		ピクニック	picnic	11
ピクルス		ピクルス	đồ ngâm dấm, dưa góp	12
ひさしぶり		ひさしぶり	Lâu lắm mới gặp.	4
びじゅつかん		びじゅつかん	bảo tàng mỹ thuật	8
ひしょ		ひしょ	thư ký	14
ひだり		ひだり	bên trái	6
ひっこし(します)【～する3】		ひっこし	chuyển nhà	18
ひつよう(な)		ひつよう	cần thiết	18
ひと	(人)	ひと、～ひと	người	5
ひとつ	1つ／一つ	ひとつ	một cái	6
ひとつめ	1つめ／一つめ	ひとつめ	~ thứ nhất	6
ひま(な)		ひま	rãnh rỗi	2
ひまわり		ひまわり	hoa hướng dương	3
びょういん		びょういん	bệnh viện	1
ひらがな		ひらがな	hiragana	9
ひる		ひる	buổi trưa	13ス
ビル		ビル	tòa nhà cao tầng	6
ひろい		ひろい	rộng	5
ピロシキ		ピロシキ、ピロシキ	piroshki (món ăn Nga)	10
びん		びん	chuyến bay	13
ふ				
ファックス		ファックス	máy fax	14
ファッション		ファッション	thời trang	5ス
フィリピン		フィリピン	Philippines	10
プール		プール	bể bơi	16ス
ふうん		——	ừm...	1
ふきます【ふく1】		ふきます	thổi	4
ふくおか	福岡	ふくおか	Fukuoka	4
ふじさん	(富士山)	ふじさん	núi Phú Sĩ	5
ふたつ	2つ／二つ	ふたつ	hai cái	6
ふたつめ	2つめ／二つめ	ふたつめ	cái thứ hai	6
ふたり	(二人)	ふたり	hai người	1ス
ぶどう		ぶどう	nho	3
ぶどうがり		ぶどうがり	hái nho	3
ふね		ふね	thuyền	8
ふふふ		——	(tiếng cười, chủ yếu của phụ nữ)	17ス
ふゆ		ふゆ	mùa đông	3
フライト		フライト	chuyến bay	13
ブラジル		ブラジル	Brazil	1
フランス		フランス	Pháp	9
フランスご		フランスご	tiếng Pháp	9
ふります【ふる1】		ふります	roi	3
プリントアウト(します)【～する3】		プリントアウト	in ra	14
フルーツケーキ		フルーツケーキ	bánh hoa quả	2
プレゼント		プレゼント	quà tặng	17
ふん／ぶん	～分	～ふん	~ phút	7
ぶん		ぶん	câu	9
ぶんか	文化	ぶんか	văn hóa	9
ぶんぼう		ぶんぼう	ngữ pháp	9
へ				
へいきん		へいきん	trung bình	3
へえ		——	Ủây ~!	1
ペキン	(北京)	ペキン	Bắc Kinh	4
へや		へや	phòng	17
ぺらぺら(な)		ぺらぺら	làu lầu, lưu loát	14
ペン		ペン	bút	14
べんきょう(します)【～する3】		べんきょう	học	1
べんり(な)		べんり	tiện lợi	5
ほ				
ボーイフレンド		ボーイフレンド	bạn trai, người yêu	17
ほか		ほか	ngoài ra	11

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	ほそながい		ほそながーい	thon dài	6
	ほっかいどう	北海道	ほっかーいどう	Hokkaido	4ス
	ポテトチップス		ポテトチーpps	khoai tây chiên thái lát mỏng	11
	ホテル		ホーテル	khách sạn	1
	ポルトガル		ポルトガル	Bồ Đào Nha	1
	ポルトガルご		ポルトガルご	tiếng Bồ Đào Nha	1
	ほん		ほーん	sách	10ス
	ほん／～ほん／ぼん／ぼん		_____	~ cây (đếm vật thon dài)	13ス
	ほんじつきゅうぎょう	本日休業	ほーんじつきゅうぎょう	hôm nay nghỉ	9ス
	ほんしゃ		ほーんしゃ	trụ sở chính, công ty mẹ	13
	ほんとう		ほんとう	thực sự, sự thật	10ス
	ほんとに		ほんとに	thực sự	12ス
	ほんやく(します)(【～する3】)		ほんやく	biên dịch	10
ま	まあ		まーあ	Ừ thì	17ス
	まあまあ(な)		まあまーあ、まーあまあ	bình thường	13
	まいあさ		まーいあさ	hàng sáng	16
	まいにち		まーいにち	hàng ngày	4
	まえ		まーえ	trước	7
	まお／まおさん		まーお／まーおさん	Mao (tên người)	1
	まがります【まがる1】		まがりまーず	rẽ, ngoặt	6
	まげます【まげる2】		まげまーず	gấp, bẻ	15
	まず		まーず	đầu tiên	10ス
	また		またー	lại ~	7
	まだ		まーだ	chưa	8
	まち		まちー	phố phường	5
	まちあわせ(します)(【～する3】)		まちあわせ	cuộc hẹn gặp	7
	まちがえます【まちがえる2】		まちがえまーず	nhầm	7
	まちます【まつ1】		まちまーず	chờ	7
	まっすぐ(な)		まっすーぐ	thẳng	6
	まつり		まつり	lễ hội	3
	まよいます【まよう1】		まよいまーず	lạc	7
	まり／まりさん		まーり／まーりさん	Mari (tên người)	1
	まるい		まるいー、まるーい	tròn	6
	マレーシア		マレーシア	Malaysia	10
	まわします【まわす1】		まわしまーず	xoay	15
	まんじゅう		まんじゅーう	bánh bao nhân ngọt	12
み	みえます【みえる2】	見えます	みえまーず	nhìn thấy	6
	みおくり		みおくり	tiễn	14
	みぎ		みぎ	bên phải	6
	みず	水	みず	nước	8
	みせ		みせー	cửa hàng	5
	みち		みち	con đường	6
	みなさん		みなーさん	mọi người, các bạn	14
	ミニレッスン		ミニレッps	bài học nhỏ	10
	みます【みる2】	見ます	みまーず	nhìn, xem	2
	みみ		みみー	tai	15
	みんげいひん	民芸品	みんげいひん	sản phẩm thủ công	10
	みんな		みんなー	tất cả, mọi người	18
む	むかえます【むかえる2】		むかえまーず	đón	13
	むこう		むこーう、むこーう	đằng kia	10ス
	むしあつい		むしあつーい	nóng nực, oi bức	3
	むずかしい		むずかしいー、 むずかしーい	khó	9
	むすこ		むすこ	con trai (của mình)	1
	むすこさん		むすこさん	con trai (của người khác)	1
	むすめ		むすめー	con gái (của mình)	1
	むすめさん		むすめさん	con gái (của người khác)	1
	むね		むねー	ngực	15
	むり(します)(【～する3】)		むーり	làm quá sức	15
	ムルタバ		ムルタバ	murtabak ( món ăn Ai Cập)	10

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
め	め		めー	mắt	15
	メール		メール	thư điện tử, email	13
	メキシコ		メキシコ	Mexico	10
	めずらしい		めずらしい	lạ thường, hiếm có	8
	メモ		メモ	ghi chú	11
も	もう		もう	đã ~	8
	もう		もう	~ nữa	9
	モーターズ		モーターズ	công ty ô tô (Motors)	13
	もじ		もじ	chữ cái	9
	もしもし		もしもし	A-lô	4
	モスクワ		モスクワ	Mát-xcơ-va	4
	もちます【もつ1】		もちます	cầm, mang, xách	11
	もちろん		もちろん	đương nhiên	8ス
	もっていきます【もっていく1】		もっていきます	mang đi	11
	もの		もの	đồ vật	11
	もみじ		もみじ	lá đỏ	3
	もらいます【もらう1】		もらいます	nhận	13
	もんだい		もんだい	vấn đề	13ス
や	やぎ／やぎさん	(八木／八木さん)	やぎ／やぎさん	Yagi (tên người)	11
	やけい		やけい	cánh đêm	8
	やさい		やさい	rau	16
	やさしい		やさしい、やさしい	đễ	17ス
	やすい		やすい	rẻ	5
	やすみ	休み	やすみ	ngày nghỉ	9ス
	やすみます【やすむ1】	休みます	やすみます	ngủ	13ス
	やたい		やたい	quầy hàng lưu động, quán vỉa hè	8
	やまだ／やまださん		やまだ／やまださん	Yamada (tên người)	3
やります【やる1】		やります	làm	15ス	
ゆ	ゆうこ／ゆうこさん		ゆうこ／ゆうこさん	Yuko (tên người)	5ス
	ゆうびんきょく		ゆうびんきょく	bưu điện	6
	ゆうめい(な)		ゆうめい	nổi tiếng	5
	ゆき		ゆき	tuyết	4
	ゆっくり		ゆっくり	từ từ, chậm rãi	15
よ	ようこそ		ようこそ	Hân hạnh chào đón! Hoan nghênh!	13
	ヨガ		ヨガ	yoga	16
	よかったら		よかったら	nếu được thì..., nếu không chê thì...	12
	よく		よく	thường xuyên, hay	2
	よく		よく	làm ~ tốt	4
	よしだ／よしださん		よしだ／よしださん	Yoshida (tên người)	7
	よみます【よむ1】	読みます	よみます	đọc	9
	よよぎ	代々木	よよぎ	Yoyogi	10ス
	よる		よる	buổi tối, đêm	5
	よろこびます【よろこぶ1】		よろこびます	vui sướng, hạnh phúc	18
よろしく		よろしく	Rất hân hạnh!	14	
ら	ラーメン		ラーメン	mỳ ramen	8
	らいげつ	(来月)	らいげつ	tháng sau	14
	らいしゅう		らいしゅう	tuần tới	11
	ライトアップ		ライトアップ	lên đèn	8
り	リスト		リスト	danh sách	9
	りゅうがく(します)【~する3】		りゅうがく	du học	10
	りょうがえ(します)【~する3】		りょうがえ	đổi tiền	8
	りょうしん		りょうしん	bố mẹ (của mình)	1
	りょうり	料理	りょうり	món ăn	2
	りょこう(します)【~する3】		りょこう	du lịch	2
	リラックス(します)【~する3】		リラックス	thư giãn	16ス
	りんご		りんご	táo	11
れ	れきし		れきし	lịch sử	8
	レストラン		レストラン	nhà hàng	5
	レモン		レモン	chanh	12

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	れんしゅう(します)【～する3】		れんしゅう	luyện tập	9
ろ	ローマ		ローマ	Rome	13ス
	ロサンゼルス		ロサンゼルス	Los Angeles	4
	ロシア		ロシア	Nga	10
	ロビー		ロビー	đại sảnh	7
	ロンドン		ロンドン	Luân Đôn	4
わ	わあ		——	Oa ~!	1
	ワイン		ワイン	rượu vang	11
	わかい		わかい	trẻ trung	2
	わかります【わかる1】		わかります	hiểu	5
	わさび		わさび	wasabi (mù tạt)	12
	わたし		わたし	tôi	1
	わたしたち		わたしたち	chúng ta, chúng tôi	1
	わたります【わたる1】		わたります	sang, băng qua	6